

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Số: 23 /CV - TCKT

"V/v: Văn bản công bố BCTC"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Dak Lak ngày 15 tháng 1 năm 2015

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 05003 815336 Fax: 05003585921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Tráng Sỹ.

Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk.

Điện thoại: 0905198805.

6. Nội dung công bố:

Báo cáo tài chính Quý IV/2014 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được lập ngày 15 tháng 1 năm 2015, bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: - Như trên

- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CB THÔNG TIN

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Tráng Sỹ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	TK	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>			<b>36,828,640,214</b>	<b>33,659,342,468</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			<b>3,990,655,173</b>	<b>3,618,567,406</b>
1. Tiền	111	111	V.1	3,990,655,173	3,618,567,406
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	121	V.2	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	129		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			<b>27,389,954,639</b>	<b>22,754,936,433</b>
1. Phải thu khách hàng	131	131N		26,399,851,200	20,591,196,043
2. Trả trước cho người bán	132	331NDN		94,329,615	64,283,489
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	136N			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	137N			
5. Các khoản phải thu khác	135	138	V.3	895,773,824	2,099,456,901
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	139N			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			<b>4,292,831,322</b>	<b>4,840,084,172</b>
1. Hàng tồn kho	141	15	V.4	4,339,468,405	4,891,469,951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	159		(46,637,083)	(51,385,779)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>1,155,199,080</b>	<b>2,445,754,457</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	142		31,361,083	523,503,414
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	133			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	133k	V.5		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	141		1,123,837,997	1,922,251,043
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>			<b>8,804,382,925</b>	<b>9,215,714,635</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	131D			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	136DT			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	136D	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	138D	V.7		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219	139D			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			<b>7,948,762,405</b>	<b>8,646,721,827</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		V.8	5,760,155,242	6,458,114,664

Nguyên giá	222	211		16,713,200,843	16,611,923,644
Giá trị hao mòn lũy kế	223	2141		(10,953,045,601)	(10,153,808,980)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>V.9</b>		
Nguyên giá	225	212			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	2142			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>V.10</b>	1,257,477,000	1,257,477,000
Nguyên giá	228	213		1,257,477,000	1,257,477,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229	2143			
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>241</b>	<b>V.11</b>	931,130,163	931,130,163
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>				
Nguyên giá	241	217			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	2147			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	221		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	223		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	228	<b>V.13</b>		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	229			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>855,620,520</b>	<b>568,992,808</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	242	<b>V.14</b>	855,620,520	568,992,808
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	243	<b>V.21</b>	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268			0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>			<b>45,633,023,139</b>	<b>42,875,057,103</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	TK	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>			<b>24,069,283,523</b>	<b>23,763,608,330</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			<b>24,069,283,523</b>	<b>23,097,418,515</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	311	<b>V.15</b>	11,832,230,000	8,712,410,000
2. Phải trả người bán	312	331		1,569,517,527	4,963,133,804
3. Người mua trả tiền trước	313	131C		1,311,888,691	1,462,871,481
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	333	<b>V.16</b>	2,622,547,482	1,748,745,264
5. Phải trả người lao động	315	334		4,091,130,773	5,083,428,397
6. Chi phí phải trả	316	335	<b>V.17</b>	1,230,080,196	68,504,884
7. Phải trả nội bộ	317	336N			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xã	318	337N			

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	338N	V.18	1,401,360,767	1,056,980,309
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	352			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	353		10,528,087	1,344,376
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>0</b>	<b>666,189,815</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	331D			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	336D	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	338D			
4. Vay và nợ dài hạn	334	341	V.20	0	666,189,815
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	343d	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	351			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	351d			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	3387			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	356			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>			<b>21,563,739,616</b>	<b>19,111,448,773</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>V.22</b>	<b>21,563,739,616</b>	<b>19,111,448,773</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4111		18,000,000,000	18,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4112		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	4118		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	419		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	412		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	413		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	414		87,002,710	212,102,202
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	415		155,443,722	132,436,417
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	418			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	421		3,321,293,184	766,910,154
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	441			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	417			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
2. Nguồn kinh phí	432	461	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	466		0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>			<b>45,633,023,139</b>	<b>42,875,057,103</b>

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tráng Sỹ

Giám đốc



Nguyễn Công Diệu

## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV- Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4- 2014	Quý 4- 2013	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	19,854,340,949	19,589,214,855	44,693,266,826	41,644,540,481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		19,854,340,949	19,589,214,855	44,693,266,826	41,644,540,481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	15,742,820,030	14,728,001,291	35,310,765,568	33,068,638,744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,111,520,919	4,861,213,564	9,382,501,258	8,575,901,737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	993,107	1,737,561	5,582,958	9,187,799
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	293,606,192	335,732,154	1,004,037,281	1,129,065,509
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		293,606,192	335,732,154	1,004,037,281	1,129,065,509
8. Chi phí bán hàng	24				0	254,908,315
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		945,326,074	1,049,535,541	3,796,314,883	3,355,755,851
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,873,581,760	3,477,683,430	4,587,732,052	3,845,359,861
1. Thu nhập khác	31				27,272,727	0
2. Chi phí khác	32		89,481,364	606,081,636	324,649,084	747,200,835
3. Lợi nhuận khác	40		(89,481,364)	(606,081,636)	(297,376,357)	(747,200,835)
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,784,100,396	2,871,601,794	4,290,355,695	3,098,159,026
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	610,759,675	456,137,581	969,062,511	456,137,581
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,173,340,721	2,415,464,213	3,321,293,184	2,642,021,445
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.35	1,207.41	1,341.92	1,845.16	1,467.79

Lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 1 năm 2015

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phạm Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Công Diệu



## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Quý 4- Năm 2014

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 Năm 2014	Quý 4 Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	13,632,526,094	11,022,132,282	44,807,947,633	34,774,095,327
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-1,142,334,224	-1,862,192,020	-18,731,214,268	-17,122,760,677
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	-548,437,027	-590,451,091	-10,091,925,333	-4,879,080,042
4	Tiền chi trả lãi vay	04	-266,325,831	-267,227,270	-1,045,261,804	-1,060,560,625
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-110,959,422		-610,593,365	-158,948,055
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,189,679,042	771,418,133	2,380,398,242	2,714,261,241
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-6,964,904,764	-6,210,052,251	-14,526,254,965	-14,066,620,154
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6,789,243,868</b>	<b>2,863,627,783</b>	<b>2,183,096,140</b>	<b>200,387,015</b>
II	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				0	0
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn	21	-109,504,893	-891,890,378	-1,363,186,739	-1,160,364,013
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22			30,000,000	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	993,107	1,737,561	5,582,958	9,187,799
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(108,511,786)</b>	<b>(890,152,817)</b>	<b>(1,327,603,781)</b>	<b>(1,151,176,214)</b>
III	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				0	0
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31			0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,737,270,477	1,650,000,000	19,137,270,477	14,290,000,000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-5,108,795,000	-863,795,000	-18,990,180,000	-13,834,678,716
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	369,653		-629,501,962	0
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3,371,154,870)</b>	<b>786,205,000</b>	<b>(482,411,485)</b>	<b>455,321,284</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>3,309,577,212</b>	<b>2,759,679,966</b>	<b>373,080,874</b>	<b>(495,467,915)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>682,071,068</b>	<b>858,887,440</b>	<b>3,618,567,406</b>	<b>4,114,035,321</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3,991,648,280</b>	<b>3,618,567,406</b>	<b>3,991,648,280</b>	<b>3,618,567,406</b>

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phạm Thị Vân

Nguyễn Trang Sỹ

Nguyễn Công Diệu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xi nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60 QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.8. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008 của Công ty là: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn.).

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2014 là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn.) trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) góp cổ phần với số tiền là: 10.068.090.000 đồng (Mười tỷ không trăm sáu mươi tám triệu không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 55,93% vốn thực góp;
- Vốn góp của các cổ đông khác với số tiền là: 7.931.910.000 đồng (Bảy tỷ chín trăm ba mươi một triệu chín trăm mười nghìn đồng chẵn) tương đương 44,07% vốn thực góp.

**2. Lĩnh vực kinh doanh chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

**3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

- Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Khai thác và kinh doanh đá xây dựng, cát, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển doanh nghiệp;
- Đại lý ô tô, phụ tùng ô tô các loại.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng: Dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng tuân thủ đồng thời ba (03) điều kiện ghi nhận theo *Chuẩn mực kế toán số 18 – "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"*. Dự phòng được lập vào cuối kỳ kế toán năm, trường hợp số dự phòng đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi tăng thu nhập khác

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc *"Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"* và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp và sản xuất cấu kiện bê tông là 10%.

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****01 - Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	103.857.668	48.071.751
Tiền gửi ngân hàng	3.886.797.505	3.570.495.655
<b>Cộng</b>	<b><u>3.990.655.173</u></b>	<b><u>3.618.567.406</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Tổng công ty CPXD điện Việt Nam ( VNECO)		1.583.547.977
Phải thu khác	895.773.824	515.908.924
<b>Cộng</b>	<b>895.773.824</b>	<b>2.099.456.901</b>

**04 - Hàng tồn kho**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên-liệu, vật liệu	648.599.353	781.866.830
Công cụ, dụng cụ	98.654.400	118.877.286
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.859.934.670	2.445.217.150
Thành phẩm	732.279.982	1.545.508.685
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>4.339.468.405</b>	<b>4.891.469.951</b>

**08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	8.343.162.759	6.187.094.426	2.023.575.549	58.090.910	16.611.923.644
Tăng do mua sắm		311.168.182			311.168.182
Thanh lý, nhượng bán			209.890.983		209.890.983
Giảm khác					
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	8.343.162.759	6.498.262.608	1.813.684.566	58.090.910	16.713.200.843
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LK</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	3.713.384.254	4.440.977.483	1.970.993.451	28.453.792	10.153.808.980
Khấu hao trong năm	530.432.144	406.749.726	52.582.098	19.363.636	1.009.127.604
Thanh lý, nhượng bán			209.890.983		209.890.983
Giảm khác					
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	4.243.816.398	4.847.727.209	1.813.684.566	47.817.428	10.953.045.601
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	4.629.778.506	1.746.116.943	52.582.097	29.637.118	6.458.114.664
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	4.099.346.361	1.650.535.399	0	10.273.482	5.760.155.242

(\*) Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.614.519.749 đồng. Giá trị cầm cố thế chấp các khoản vay: 6.428.477.547 đồng.

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột. Trong kỳ, Công ty không có sự biến động tăng, giảm về tài sản cố định vô hình.

**13 - Đầu tư dài hạn khác****14 - Chi phí trả trước dài hạn**

31/12/2014

01/01/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	855.620.520	568.992.808
<b>Cộng</b>	<b>855.620.520</b>	<b>568.992.808</b>
<b>15 - Vay và nợ ngắn hạn</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	10.850.000.000	5.200.000.000
Vay đối tượng khác	982.230.000	3.512.410.000
<b>Cộng</b>	<b>11.832.230.000</b>	<b>8.712.410.000</b>
<b>16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.729.129.666	1.246.819.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp	814.606.727	456.137.581
Tiền thuế đất số 9 Võ Văn Kiệt		45.788.560
Các loại thuế khác, phí lệ phí nộp NSNN	78.811.089	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.622.547.482</b>	<b>1.748.745.264</b>
<b>17 - Chi phí phải trả</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	27.280.361	68.504.884
Chi phí phải trả khoản phí kiểm toán BCTC năm 2014	90.000.000	
Chi phí trích trước cho các công trình, sản phẩm	1.112.799.835	
<b>Cộng</b>	<b>1.230.080.196</b>	<b>68.504.884</b>
<b>18 - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	145.811.775	195.967.124
Bảo hiểm xã hội	176.059.612	469.892.829
Bảo hiểm y tế	179.879.161	14.385.766
Bảo hiểm thất nghiệp	79.946.790	6.394.170
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	559.537.693	38.072.835
Thủ lao HDQT-BKS 2014	111.600.000	106.800.000
Tài sản thừa chờ giải quyết		9.436.737
Phải trả các đội thi công		137.077.376
Các khoản phải trả khác	148.525.736	78.953.472
<b>Cộng</b>	<b>1.401.360.767</b>	<b>1.056.980.309</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20 - Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngân hàng		666.189.815
<b>Cộng</b>		<b>666.189.815</b>

**22- Nguồn vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	18.000.000.000	212.102.202	132.436.417	-1.875.111.291	16.469.427.328
- Tăng trong kỳ trước					
- Lãi trong kỳ trước				2.642.021.445	2.642.021.445
- Phân phối lợi nhuận					
- Giảm trong kỳ trước					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	18.000.000.000	212.102.202	132.436.417	766.910.154	19.111.448.773
<b>Số dư đầu năm nay</b>	18.000.000.000	212.102.202	132.436.417	766.910.154	19.111.448.773
- Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ này	0	0	0	3.321.293.184	3.321.293.184
- Phân phối lợi nhuận	0	38.345.508	23.007.305	-766.910.154	-705.557.341
- Giảm vốn trong kỳ này		163.445.000	0		0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
<b>Số dư 30/09/2014</b>	18.000.000.000	87.002.710	155.443.722	3.321.293.184	21.563.739.616

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	10.068.090.000
Vốn góp của người lao động	7.931.910.000	7.931.910.000
<b>Cộng</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>

**c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***d- Cổ tức**

Cổ tức sau ngày kết thúc kỳ kế toán hiện chưa tính.

**đ- Cổ phiếu**

	31/12/2014 Cổ phần	01/01/2014 Cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e- Các quỹ của doanh nghiệp :**

- Quỹ đầu tư phát triển: 87.002.710 đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 155.443.722 đồng;

(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: Năm 2014 chưa trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ dùng phục vụ chiến lược đầu tư phát triển của công ty, trong năm đã sử dụng 163.445.000đ để mua dụng cụ thi công.
- Quỹ dự phòng tài chính: Năm 2014 chưa trích từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để bù đắp các rủi ro tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 Năm 2014	Quý 4 Năm 2013
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.854.340.949	19.589.214.855
Trong đó:		
Doanh thu bán các thành phẩm	2.299.989.815	2.261.900.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	17.554.351.134	17.327.314.855

**26- Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4 Năm 2014	Quý 4 Năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	993.107	1.737.561
Cổ tức lợi nhuận được chia		

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Cộng	<u>993.107</u>	<u>1.737.561</u>
<b>27- Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Quý 4</b>	<b>Quý 4</b>
	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Giá vốn của hoạt động xây lắp	13.782.792.349	12.528.151.209
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.960.027.681	2.199.850.082
<b>Cộng</b>	<b><u>15.742.820.030</u></b>	<b><u>14.728.001.291</u></b>
<b>28- Chi phí tài chính</b>		
	<b>Quý 4</b>	<b>Quý 4</b>
	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Lãi tiền vay	293.606.192	335.732.154
Giá trị còn lại của khoản đầu tư đã bán trong kỳ		
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
<b>Cộng</b>	<b><u>293.606.192</u></b>	<b><u>335.732.154</u></b>
<b>30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	<b>Quý 4</b>	<b>Quý 4</b>
	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.784.100.396	2.871.601.794
<i>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế theo luật thuế TNDN</i>	163.346.730	606.081.636
<i>Các khoản thu nhập miễn thuế ( hoặc chuyển lỗ kỳ trước) theo luật thuế TNDN</i>		-1.653.133.105
Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	2.947.447.126	1.824.550.325
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành:	610.759.675	456.137.581
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp ( chuyển lỗ) của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	0	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>610.759.675</u></b>	<b><u>456.137.581</u></b>
<b>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :</b>		
	<b>Quý 4</b>	<b>Quý 4</b>
	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.178.480.357	8.634.129.078
Chi phí nhân công	3.337.629.221	3.139.683.301

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.093.517	245.935.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.503.221.916	1.569.841.651
Chi phí bằng tiền khác	1.426.721.093	2.108.826.650
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.688.146.104</b>	<b>15.698.416.505</b>

**35- Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 4 Năm 2014	Quý 4 Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.173.340.721	2.415.464.213
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.173.340.721	2.415.464.213
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.207,41	1.341,92

**VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1- Thông tin về các bên liên quan:****\* Công ty mẹ :**

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ có số cổ phần chi phối theo điều lệ hoạt động của Công ty. Trụ sở Công ty mẹ đặt tại số 344 Phan Chu Trinh, thành phố Đà Nẵng.

**\* Các công ty trong Tổng công ty có giao dịch với Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8**

- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 5. Trụ sở đặt tại số 206 Lê Duẩn, Đông Hà - tỉnh Quảng Trị.
- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 7. Trụ sở đặt tại 51 Phạm Như Xương, thành phố Đà Nẵng.
- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 3. Trụ sở đặt tại thành phố Vinh- Tỉnh Nghệ An.
- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 11. Trụ sở đặt tại thành phố Đà Nẵng.

**\* Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan:**

Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam ( VNECO)	
Nội dung	Giá trị giao dịch (đ)
Giao dịch bán :	26.479.643.225



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dịch vụ xây lắp:	26 479 643 225
Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 7	
Nội dung	Giá trị giao dịch (đ)
Giao dịch bán :	407.165.000
Sản phẩm công nghiệp	407.165.000

**\* Quan hệ thanh toán giữa các bên liên quan:**

S T T	Khoản mục	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
A	Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam ( VNECO)				
1	Phải thu	13.665.087.912	26 479 643 225	19 732 825 057	20 411 906 080
B	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 5				
1	Phải thu	485.686.516		103.268.907	382.417.609
C	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 7				
1	Phải thu	-148.485.000	407.165.000	200.000.000	58.680.000
	Giao dịch mua :				
A	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 3				
1	Phải trả		97.225.700	30.000.000	67.225.700
A	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 11				
1	Phải trả		90.000.000	90.000.000	0
B	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 5				

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

1	Phải trả	62 680 000	161.158.800	223.838.800	0
---	----------	------------	-------------	-------------	---

**2- Thông tin so sánh:**

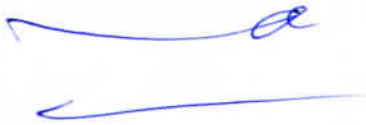
Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2014 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

**3- Tính hoạt động liên tục:**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP



PHẠM THỊ VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRÁNG SỸ

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



NGUYỄN CÔNG DIỆU